

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUYỀN THÁI BÌNH**

Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (CHƯA KIỂM TOÁN)**

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

|                                 |                         |
|---------------------------------|-------------------------|
| <b>SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN</b> |                         |
| TP. HỒ CHÍ MINH                 |                         |
| <b>ĐẾN</b>                      | Số: 4868                |
|                                 | Ngày 07 tháng 02 năm 13 |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             |  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         |  | <b>100</b> |             | <b>106,741,997,155</b> | <b>167,958,907,231</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        |  | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>3,491,751,947</b>   | <b>29,924,225,753</b>  |
| 1. Tiền                                             |  | 111        |             | 1,865,751,947          | 2,090,260,945          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       |  | 112        |             | 1,626,000,000          | 27,833,964,808         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      |  | <b>120</b> |             | <b>37,691,961,743</b>  | <b>78,238,397,909</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  |  | 121        | V.2         | 50,116,318,147         | 83,204,606,453         |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                |  | 129        | V.3         | (12,424,356,404)       | (4,966,208,544)        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             |  | <b>130</b> |             | <b>63,018,547,268</b>  | <b>57,053,794,391</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                              |  | 131        | V.4         | 6,554,214,735          | 5,533,353,975          |
| 2. Trả trước cho người bán                          |  | 132        | V.5         | 50,244,332,533         | 50,322,820,675         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         |  | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |  | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                          |  | 135        | V.6         | 6,220,000,000          | 1,197,619,741          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               |  | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             |  | <b>140</b> |             | <b>3,600,000</b>       | <b>-</b>               |
| 1. Hàng tồn kho                                     |  | 141        |             | 3,600,000              | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   |  | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     |  | <b>150</b> |             | <b>2,536,136,197</b>   | <b>2,742,489,178</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       |  | 151        |             | -                      | -                      |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              |  | 152        |             | 86,195,631             | 241,109,890            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         |  | 154        | V.7         | 995,015,078            | 1,241,297,800          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       |  | 157        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            |  | 158        | V.8         | 1,454,925,488          | 1,260,081,488          |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUYỀN THÁI BÌNH**

Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (CHƯA KIỂM TOÁN)**

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>159,757,612,876</b> | <b>80,896,778,632</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218        |             | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>10,090,324,347</b>  | <b>11,393,608,632</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.9         | 10,090,324,347         | 11,393,608,632         |
| Nguyên giá                                    | 222        |             | 15,754,027,939         | 15,734,946,121         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (5,663,703,592)        | (4,341,337,489)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        |             | -                      | -                      |
| Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        |             | -                      | -                      |
| Nguyên giá                                    | 228        |             | -                      | -                      |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | -                      | -                      |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| Nguyên giá                                    | 241        |             | -                      | -                      |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>148,167,829,116</b> | <b>69,272,040,000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        | V.10        | 52,074,040,000         | 52,074,040,000         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        | V.11        | 79,709,626,768         | -                      |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | V.12        | 17,198,000,000         | 17,198,000,000         |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        | V.12        | (813,837,652)          | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>1,499,459,413</b>   | <b>231,130,000</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        |             | -                      | -                      |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |             | 1,378,459,413          | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        | V.13        | 121,000,000            | 231,130,000            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>266,499,610,031</b> | <b>248,855,685,863</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUYỀN THÁI BÌNH**

Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (CHƯA KIỂM TOÁN)**

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                     |            |             |                        |                        |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>13,220,812,379</b>  | <b>9,520,826,183</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>12,904,111,379</b>  | <b>8,967,148,233</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        |             |                        |                        |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | V.14        | 9,354,843,794          | 5,501,006,816          |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | -                      | -                      |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.15        | 80,474,423             | 36,695,277             |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        | V.16        | 573,703,149            | 484,091,183            |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.17        | 44,500,000             | 40,000,000             |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.18        | 667,366,953            | 474,716,088            |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             |                        |                        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | V.19        | 2,183,223,060          | 2,430,638,869          |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 327        |             |                        | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>316,701,000</b>     | <b>553,677,950</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             |                        | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             |                        | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        | V.20        | 316,701,000            | 238,438,200            |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        |             | -                      |                        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                      |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        | V.21        | -                      | 315,239,750            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             |                        | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             |                        | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             |                        | -                      |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>253,278,797,652</b> | <b>239,334,859,680</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>253,278,797,652</b> | <b>239,334,859,680</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | V.22        | 115,500,000,000        | 115,500,000,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        | V.22        | 108,518,904,236        | 108,248,900,000        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        | V.22        | -                      | (16,904,100,720)       |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        | V.22        | 5,756,899,134          | 5,756,899,134          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        | V.22        | 5,756,899,134          | 5,756,899,134          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | -                      |                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        | V.22        | 17,746,095,148         | 20,976,262,132         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                | 421        |             |                        | -                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             |                        | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             |                        | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định     | 433        |             |                        | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>266,499,610,031</b> | <b>248,855,685,863</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUYỀN THÁI BÌNH**

Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (CHƯA KIỂM TOÁN)**

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)****CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|-------------|------------|------------|
|                                                |             |            |            |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             | -          | -          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | -          | -          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | -          | -          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | 90,730,000 | 90,730,000 |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             | -          | -          |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | -          | -          |

**Bùi Xuân Tường**  
Người lập bảng**Trần Anh Phương**  
Kế toán trưởng**Nguyễn Văn Khải**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUYỀN THÁI BÌNH**

Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (CHƯA KIỂM TOÁN)**

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Quý này              |                    | Đơn vị tính: VND<br>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------|--------------------|--------------------------------------------------------|----------------------|
|                                                    |       |             | Quý 4/2012           | Quý 4/2011         | Năm nay                                                | Năm Trước            |
|                                                    |       |             |                      |                    |                                                        |                      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 10,189,115,858       | 8,564,925,454      | 39,585,439,828                                         | 34,615,707,805       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             |                      | -                  | -                                                      | -                    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.1        | 10,189,115,858       | 8,564,925,454      | 39,585,439,828                                         | 34,615,707,805       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 9,604,286,312        | 8,013,020,748      | 37,220,448,504                                         | 32,594,086,593       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 584,829,546          | 551,904,706        | 2,364,991,324                                          | 2,021,621,212        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 8,701,138,709        | 3,373,125,755      | 38,020,138,500                                         | 23,102,398,311       |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    |             | 7,123,872,558        | 1,818,565,622      | 14,303,093,860                                         | 10,357,345,965       |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 3,999,692            | 68,434,660         | 113,275,243                                            | 1,036,163,827        |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | VI.4        |                      | -                  | -                                                      | -                    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VI.5        | 1,957,506,649        | 1,884,895,974      | 7,897,358,469                                          | 7,044,777,213        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 204,589,048          | 221,568,865        | 18,184,677,495                                         | 7,721,896,345        |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.6        | 315,383,194          | 154,372,891        | 315,383,194                                            | 1,533,066,647        |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.7        |                      | -                  | -                                                      | 25,687,200           |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 315,383,194          | 154,372,891        | 315,383,194                                            | 1,507,379,447        |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    | VII.5       | 519,972,242          | 375,941,756        | 18,500,060,689                                         | 9,229,275,792        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.15        | (1,253,275,932)      | -                  | 277,144,586                                            | -                    |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | (1,378,459,413)      | -                  | (1,378,459,413)                                        | -                    |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | <u>3,151,707,587</u> | <u>375,941,756</u> | <u>19,601,375,516</u>                                  | <u>9,229,275,792</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.8        | -                    | -                  | -                                                      | -                    |


Bùi Xuân Tường  
Người lập bảng

Trần Anh Phương  
Kế toán trưởngNguyễn Văn Khải  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUYỀN THÁI BÌNH**

Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (CHƯA KIỂM TOÁN)**

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số     | Thuyết minh     | Lũy kế từ đầu năm       |                         |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                                                 |           |                 | Năm nay                 | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |                 |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                         | 01        |                 | 18,500,060,689          | 9,229,275,792           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                    |           |                 |                         |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                      | 02        | V.19            | 1,322,366,103           | 1,432,708,603           |
| - Các khoản dự phòng                                                            | 03        | V.3, V.12, V.21 | 7,956,745,762           | 2,498,017,166           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 04        |                 | -                       | -                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | 05        | VI.3, VI.4,     | (31,444,773,271)        | (23,014,946,981)        |
| - Chi phí lãi vay                                                               | 06        | VI.4            | 113,275,243             | 1,036,163,827           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08        |                 | (3,552,325,474)         | (8,818,781,593)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 09        |                 | (7,026,729,309)         | (21,187,534,454)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                       | 10        |                 | (3,600,000)             | -                       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                 | 11        |                 | 3,947,402,005           | (3,609,283,513)         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                  | 12        |                 | -                       | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                           | 13        | VI.4            | (113,275,243)           | (2,740,911,049)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                             | 14        | V.15            | (30,861,864)            | -                       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 15        |                 | 1,614,310,459           | 967,582,743             |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                        | 16        |                 | (1,150,482,327)         | (1,267,192,198)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |                 | <b>(6,315,561,753)</b>  | <b>(36,656,120,064)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |                 |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        | V.9             | (19,081,818)            | -                       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |                 | -                       | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        | V.2             | -                       | (76,105,806,250)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        | V.2             | -                       | 118,374,561,250         |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        | V.11            | (79,709,626,768)        | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        | V.2             | 33,088,288,306          | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        | VI.3, VI.4,     | 31,444,773,271          | 20,261,067,240          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |                 | <b>(15,195,647,009)</b> | <b>62,529,822,240</b>   |

cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUYỀN THÁI BÌNH**

Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (CHƯA KIỂM TOÁN)**

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31        | V.21        | 17,174,104,956          | -                       |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                       | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |             | -                       | -                       |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |             | -                       | -                       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                       | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | V.18, V.21  | (22,095,370,000)        | (15,825,000,000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(4,921,265,044)</b>  | <b>(15,825,000,000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                     | <b>50</b> |             | <b>(26,432,473,806)</b> | <b>10,048,702,176</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>29,924,225,753</b>   | <b>19,875,523,577</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                       | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>3,491,751,947</b>    | <b>29,924,225,753</b>   |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2013

**Bùi Xuân Tường**  
Người lập bảng**Trần Anh Phượng**  
Kế toán trưởng  
**Nguyễn Văn Khải**  
Tổng Giám đốc

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XUYỀN THÁI BÌNH**

Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (CHƯA KIỂM TOÁN)**

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

---

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 4 Năm 2012**

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Mua bán thiết bị vệ sinh công nghiệp; Dịch vụ sửa chữa nhà; Dịch vụ chống mối mọt, diệt côn trùng; Dịch vụ trang trí nhà cửa, phong cảnh, vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú; Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ quản lý nhà cao tầng, căn hộ.
4. **Nhân viên**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty có 9 nhân viên đang làm việc.
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**  
Doanh thu dịch vụ vệ sinh giảm đi đáng kể so với năm trước là do từ tháng 3 năm 2010 Công ty đã chuyển giao hoạt động kinh doanh dịch vụ vệ sinh cho Công ty con - Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyền Thái Bình.

Trong năm, Công ty đã cơ cấu lại danh mục đầu tư tài chính theo hướng thu hẹp với tổng giá trị đầu tư giảm so với đầu năm là 41.360.273.818 VND.

#### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3

---

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUYỀN THÁI BÌNH

Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

#### 3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 - 05       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05       |

#### 5. Tài sản thuê hoạt động

##### *Công ty là bên cho thuê*

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi



## **CÔNG TY CỔ PHẦN XUYỀN THÁI BÌNH**

Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

#### ***Công ty là bên đi thuê***

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### **6. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **7. Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

#### **8. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động đối với thời gian đã làm việc tại Công ty trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Mức trích dự phòng trợ mất việc làm là 03% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN XUYỀN THÁI BÌNH**

Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

#### **9. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

##### ***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### ***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

##### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

#### **10. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

#### **11. Trích lập các quỹ**

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển để bổ sung vốn điều lệ của Công ty với tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế không vượt quá 5% và được trích đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

#### **12. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

---

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*



## **CÔNG TY CỔ PHẦN XUYỀN THÁI BÌNH**

Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

##### ***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.5.

##### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

#### **14. Tài sản tài chính**

##### ***Phân loại tài sản tài chính***

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*



## **CÔNG TY CỔ PHẦN XUYÊN THÁI BÌNH**

Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

#### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### **15. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

#### *Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUYỀN THÁI BÌNH

Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

#### *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

#### *Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

#### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### *Công cụ tài chính phức hợp*

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phải sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

#### **16. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### **17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUYÊN THÁI BÌNH**

Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.3.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>     |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                       | 41.774.965           | 30.456.570            |
| Tiền gửi ngân hàng             | 1.823.976.982        | 2.059.813.375         |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 1.626.000.000        | 27.833.955.808        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>3.491.751.947</b> | <b>29.924.225.753</b> |

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

**2. Đầu tư ngắn hạn**

|                                                                     | <u>Số cuối năm</u> |                       | <u>Số đầu năm</u> |                       |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                                                     | <u>Số lượng</u>    | <u>Giá trị</u>        | <u>Số lượng</u>   | <u>Giá trị</u>        |
| Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn                                            |                    | 50.116.318.147        |                   | 45.473.361.453        |
| - Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre                   | 500.000            | 19.630.201.015        | 191.660           | 8.014.494.050         |
| - Công ty cổ phần địa ốc An Lạc (*)                                 | -                  | -                     | 900.000           | 9.000.000.000         |
| - Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long                                 | 92.400             | 3.500.000.000         | 92.400            | 3.500.000.000         |
| - Công ty cổ phần Đại Nam (*)                                       | 47.000             | 4.700.000.000         | 47.000            | 4.700.000.000         |
| - Công ty cổ phần Long Hậu                                          | 102.000            | 4.645.889.422         | 102.200           | 4.658.257.216         |
| - Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Giang                  | -                  | -                     | 131.000           | 2.922.969.278         |
| - Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu Bình Thạnh     | 500.000            | 15.383.480.728        | 155.000           | 4.445.056.184         |
| - Công ty cổ phần chế biến hàng xuất khẩu Long An                   | 150.000            | 2.256.746.982         | -                 | -                     |
| - Công ty cổ phần thủy sản Hùng Vương                               | -                  | -                     | 420.000           | 8.232.584.725         |
| Hợp tác kinh doanh ngắn hạn với Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn |                    | -                     |                   | 37.731.245.000        |
| <b>Cộng</b>                                                         |                    | <b>50.116.318.147</b> |                   | <b>83.204.606.453</b> |

(\*) Cổ phiếu các công ty chưa niêm yết.

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Cổ phiếu Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre:
  - Tăng do mua 315.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 11.894.202.924 VND.
  - Giảm do bán 6.660 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 278.495.959 VND.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ điện tử viễn thông: giảm do bán toàn bộ cổ phiếu đã đầu tư.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUYỀN THÁI BÌNH

Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Cổ phiếu Công ty cổ phần địa ốc An Lạc: giảm do bán toàn bộ cổ phiếu đã đầu tư.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần Long Hậu:
  - Tăng do mua 100 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 1.296.588 VND.
  - Giảm do bán 300 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 13.664.382 VND.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Giang:
  - Tăng do mua 3.565.930 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 104.977.120.344 VND.
  - Giảm do bán 1.096.930 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 28.190.462.854 VND.
  - Giảm do chuyển đầu tư liên kết 2.600.000 với giá trị tương ứng 79.709.626.768 VND
- Cổ phiếu Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu Bình Thạnh:
  - Tăng do mua 379.310 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 11.982.948.060 VND.
  - Giảm do bán 34.310 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 1.044.523.516 VND.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần chế biến hàng xuất khẩu Long An:
  - Tăng do mua 403.500 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 6.203.263.764 VND.
  - Giảm do bán 253.500 cổ phiếu với giá trị tương ứng là 3.946.516.782 VND.

### 3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

|                            |                       |
|----------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                 | <b>4.966.208.544</b>  |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 7.458.147.860         |
| Số cuối năm                | <b>12.424.356.404</b> |

### 4. Phải thu khách hàng

|                                                                                     | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Khách hàng phục vụ dịch vụ vệ sinh                                                  | 6.160.306.133        | 3.689.729.647        |
| Khách hàng phục vụ dịch vụ khác                                                     | 393.908.601          | 378.114.328          |
| Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyên Thái Bình                                 | 225.154.906          | 265.179.182          |
| Công ty cổ phần thương mại Pan                                                      | 51.307.023           | 76.898.992           |
| Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn                                                 | 117.446.672          | 36.036.154           |
| Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn (giao dịch tiền bán cổ phiếu chưa về tài khoản) | -                    | 1.465.510.000        |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>6.554.214.735</b> | <b>5.533.353.975</b> |

### 5. Trả trước cho người bán

|                                                                       | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn (trả trước tiền mua cổ phiếu) (*) | 50.100.000.000        | 50.100.000.000        |
| Nhà cung cấp khác                                                     | 144.332.532           | 228.820.675           |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>50.244.332.532</b> | <b>50.322.820.675</b> |

(\*) Theo Hợp đồng mua bán cổ phần số 79/2010/IB-SSIHO ngày 26 tháng 7 năm 2010 giữa Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn với Công ty cổ phần Xuyên Thái Bình thì tổng giá trị giao dịch là 50.200.000.000 VND và có hạn thanh toán cuối cùng là ngày 18 tháng 03 năm 2013. Đến nay Công ty cổ phần Xuyên Thái Bình còn nợ chưa thanh toán 100.000.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUYỀN THÁI BÌNH**

Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****6. Các khoản phải thu khác**

|                                                     | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi hợp tác của Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn | -                           | 367.211.321                 |
| Lãi dự thu từ các ngân hàng                         | -                           | 66.668.420                  |
| CTCP thương mại Pan - cổ tức được chia              | 720.000.000                 | 720.000.000                 |
| CT TNHH MTV DV Xuyên Thái Bình - cổ tức được chia   | 3.500.000.000               | -                           |
| CT TNHH Liên Thái Bình - cổ tức được chia           | 2.000.000.000               | -                           |
| Phải thu khác                                       | -                           | 43.740.000                  |
| <b>Cộng</b>                                         | <b><u>6.220.000.000</u></b> | <b><u>1.197.619.741</u></b> |

**7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**  
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.**8. Tài sản ngắn hạn khác**

|                                            | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|--------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tạm ứng                                    | 3.471.488                   | 426.941.488                 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.451.454.000               | 833.140.000                 |
| <b>Cộng</b>                                | <b><u>1.454.925.488</u></b> | <b><u>1.260.081.488</u></b> |

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                       | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Cộng</u>                  |
|---------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                               |                                        |                                  |                              |
| Số đầu năm                            | 13.714.008.885                | 1.660.440.540                          | 360.496.696                      | 15.734.946.121               |
| Tăng trong kỳ                         | -                             | -                                      | 19.081.818                       | 19.081.818                   |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b><u>13.714.008.885</u></b>  | <b><u>1.660.440.540</u></b>            | <b><u>379.578.514</u></b>        | <b><u>15.754.027.939</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                               |                                        |                                  |                              |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                             | 386.370.000                            | 12.614.546                       | 398.984.546                  |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                               |                                        |                                  |                              |
| Số đầu năm                            | 3.058.413.823                 | 975.270.141                            | 307.653.525                      | 4.341.337.489                |
| Khấu hao trong năm                    | 1.158.088.402                 | 128.815.224                            | 35.462.477                       | 1.322.366.103                |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b><u>4.216.502.225</u></b>   | <b><u>1.104.085.365</u></b>            | <b><u>343.116.002</u></b>        | <b><u>5.663.703.592</u></b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                               |                                        |                                  |                              |
| Số đầu năm                            | 10.655.595.062                | 685.170.399                            | 52.843.171                       | 11.393.608.632               |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b><u>9.497.506.660</u></b>   | <b><u>556.355.175</u></b>              | <b><u>36.462.512</u></b>         | <b><u>10.090.324.347</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                               |                                        |                                  |                              |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                             | -                                      | -                                | -                            |
| Đang chờ thanh lý                     | -                             | -                                      | -                                | -                            |

**10. Đầu tư vào công ty con***Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUYỀN THÁI BÌNH**

Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                                                    | Số cuối năm |                       | Số đầu năm |                       |
|--------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|                                                                    | Số lượng    | Giá trị               | Số lượng   | Giá trị               |
| Công ty TNHH Liên Thái Bình <sup>(a)</sup>                         |             | 22.274.040.000        |            | 22.274.040.000        |
| Công ty cổ phần thương mại Pan <sup>(b)</sup>                      | 480.000     | 4.800.000.000         | 480.000    | 4.800.000.000         |
| Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyền Thái Bình <sup>(c)</sup> |             | 25.000.000.000        |            | 25.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                        |             | <b>52.074.040.000</b> |            | <b>52.074.040.000</b> |

- (a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104004961 ngày 25 tháng 12 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 01 ngày 26 tháng 9 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp. Vốn điều lệ Công ty TNHH Liên Thái Bình là 10.000.000.000 VND, Công ty đã sở hữu 100% vốn điều lệ.
- (b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009618 ngày 12 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần thương mại Pan 8.000.000.000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 4.800.000.000 VND, tương đương 48% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty cổ phần thương mại Pan là 3.200.000.000 VND.
- (c) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309493985 ngày 24 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyền Thái Bình 25.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

**11. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

|                            | Số cuối kỳ |                       | Số đầu năm |          |
|----------------------------|------------|-----------------------|------------|----------|
|                            | Số lượng   | Giá trị               | Số lượng   | Giá trị  |
| CTCP XNK Thủy sản An Giang | 2.600.000  | 79.709.626.768        |            | -        |
| <b>Cộng</b>                |            | <b>79.709.626.768</b> |            | <b>-</b> |

**12. Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn cổ phiếu. Chi tiết như sau:

|                                                         | Số cuối năm |                       | Số đầu năm |                       |
|---------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|                                                         | Số lượng    | Giá trị               | Số lượng   | Giá trị               |
| Công ty cổ phần đầu tư bất động sản chứng khoán Sài Gòn | 500.000     | 5.000.000.000         | 500.000    | 5.000.000.000         |
| Công ty cổ phần Việt Tín                                | 4.968       | 4.698.000.000         | 4.968      | 4.698.000.000         |
| Công ty cổ phần cơ điện môi trường Lilama               | 750.000     | 7.500.000.000         | 750.000    | 7.500.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                             |             | <b>17.198.000.000</b> |            | <b>17.198.000.000</b> |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

|                            |                    |
|----------------------------|--------------------|
| Số đầu năm                 | -                  |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 813.837.652        |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>813.837.652</b> |

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUYỀN THÁI BÌNH**

Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****13. Tài sản dài hạn khác**

Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

|                                        | <u>Số cuối kỳ</u>  | <u>Số đầu năm</u>  |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Đặt cọc cho thuê nhà làm văn phòng     | 79.200.000         | 79.200.000         |
| Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn khác | 41.800.000         | 151.930.000        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>121.000.000</b> | <b>231.130.000</b> |

**14. Phải trả người bán**

|                                                                               | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn (công nợ mua chứng khoán chưa thanh toán) | -                    | 413.348.046          |
| Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyền Thái Bình - dịch vụ vệ sinh         | 8.977.715.741        | 4.826.117.377        |
| Các nhà cung cấp khác                                                         | 377.128.053          | 261.541.393          |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>9.354.843.794</b> | <b>5.501.006.816</b> |

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                | <u>Số đầu năm</u>      | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã nộp trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u>   |
|--------------------------------|------------------------|------------------------------|----------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa     | -                      | -                            | -                          | -                    |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu       | -                      | 6.583.732                    | (6.583.732)                | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | (1.241.297.800)        | 277.144.586                  | (30.861.864)               | (995.015.078)        |
| Thuế thu nhập cá nhân          | 36.695.277             | 575.931.313                  | (532.152.167)              | 80.474.423           |
| Các loại thuế khác             | -                      | 4.000.000                    | (4.000.000)                | -                    |
| <b>Cộng</b>                    | <b>(1.204.602.523)</b> | <b>863.659.631</b>           | <b>(573.597.763)</b>       | <b>(914.540.655)</b> |

(\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa được trình bày ở chi tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (xem thuyết minh V.7).

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|                                                            |   |     |
|------------------------------------------------------------|---|-----|
| - Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các doanh nghiệp chế xuất | : | 0%  |
| - Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các doanh nghiệp khác     | : | 10% |

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|                                   | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------------|----------------|------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 18.500.060.689 | 9.229.275.792    |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUYỀN THÁI BÌNH**

Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                                                                                                              | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:                     |                      |                      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                                  | 5.513.837.652        | 1.270.125            |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                                  | (22.905.320.000)     | (14.502.915.000)     |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                                           | 1.108.578.342        | (5.272.369.083)      |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                         | 25%                  | 25%                  |
| <b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                                                              | <b>277.144.586</b>   | <b>-</b>             |
| <i>Các loại thuế khác</i>                                                                                                    |                      |                      |
| Công ty kê khai và nộp theo qui định.                                                                                        |                      |                      |
| <b>16. Phải trả người lao động</b>                                                                                           |                      |                      |
| Tiền lương tháng 12 và tiền lương tháng 13 còn phải trả công nhân viên.                                                      |                      |                      |
| <b>17. Chi phí phải trả</b>                                                                                                  | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
| Trích trước chi phí phải trả theo tiến độ hợp đồng                                                                           | 44.500.000           | 40.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                  | <b>44.500.000</b>    | <b>40.000.000</b>    |
| <b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>                                                                        | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
| Kinh phí công đoàn                                                                                                           | 27.928.949           | 103.684.529          |
| Bảo hiểm xã hội                                                                                                              | 58.751.320           | 137.886.820          |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                                                                                         | 65.844.675           | 56.934.674           |
| Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyền Thái Bình (khách hàng thanh toán nhầm)                                             | -                    | 22.330.000           |
| Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn (trong đó nhận ứng tiền bán chứng khoán là 150.000.000 VND, lãi dự trả là 2.750.000 VND) | -                    | 152.750.000          |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông                                                                                                  | 4.630.000            | -                    |
| Quỹ thù lao HĐQT, BKS                                                                                                        | 510.212.009          | -                    |
| Phải trả, phải nộp khác                                                                                                      | -                    | 1.130.065            |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                  | <b>667.366.953</b>   | <b>474.716.088</b>   |
| <b>19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>                                                                                         | <u>Số đầu năm</u>    | <u>2.430.638.869</u> |
| Chi thù lao và kết chuyển số dư quỹ thù lao sang khoản phải trả khác                                                         | (228.069.509)        |                      |
| Chi quỹ                                                                                                                      | (19.346.300)         |                      |
| <b>Số cuối năm</b>                                                                                                           | <b>2.183.223.060</b> |                      |
| <b>20. Phải trả dài hạn khác</b>                                                                                             |                      |                      |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.                                                                                                |                      |                      |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUYỀN THÁI BÌNH

Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 21. Vốn chủ sở hữu

##### *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

##### *Cổ tức*

Cổ tức đã chi trả như sau:

|                                                   |                       |
|---------------------------------------------------|-----------------------|
| Trả cổ tức năm trước (10% năm 2011, 10% năm 2012) | 22.100.000.000        |
| Tạm ứng cổ tức                                    | -                     |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>22.100.000.000</b> |

##### *Cổ phiếu*

|                                        | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 11.550.000         | 11.550.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11.550.000         | 11.550.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 11.550.000         | 11.550.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                  | 1.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -                  | 1.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 11.550.000         | 10.550.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 11.550.000         | 10.550.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

##### *Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....

#### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

##### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                           | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu dịch vụ vệ sinh | 37.156.407.258        | 33.741.120.871        |
| Doanh thu cho thuê        | 1.973.749.107         | 874.586.934           |
| Doanh thu khác            | 455.283.463           | -                     |
| <b>Cộng</b>               | <b>39.585.439.828</b> | <b>34.615.707.805</b> |

##### 2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm là giá vốn của dịch vụ cung cấp. Chi tiết như sau:

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUYỀN THÁI BÌNH**

Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                              | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp            | 97.777.973            | -                     |
| Chi nhân công trực tiếp                      | -                     | -                     |
| Chi phí sản xuất chung                       | 37.122.670.531        | 32.594.086.593        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>37.220.448.504</b> | <b>32.594.086.593</b> |
| <br>                                         |                       |                       |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>      | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                       | 8.539.453.271         | 7.265.854.887         |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn                    | 130.922.951           | 87.451.330            |
| Lãi đầu tư trái phiếu                        | -                     | 800.000.000           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                  | 22.905.320.000        | 14.502.915.000        |
| Lãi hoạt động đầu tư tài chính               | 6.444.442.278         | 446.177.094           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>38.020.138.500</b> | <b>23.102.398.311</b> |
| <br>                                         |                       |                       |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                  | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
| Chi phí lãi vay                              | 113.275.243           | 1.036.163.827         |
| Chi phí hoạt động đầu tư tài chính ngắn hạn  | 5.917.833.105         | 293.021.594           |
| Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính       | -                     | 6.439.413.378         |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính | 8.271.985.512         | 2.588.747.166         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>14.303.093.860</b> | <b>10.357.345.965</b> |
| <br>                                         |                       |                       |
| <b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>       | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
| Chi phí cho nhân viên                        | 3.476.723.362         | 3.196.842.000         |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                | -                     | 52.828.683            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định             | 1.322.366.103         | 1.432.708.603         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                    | 2.203.515.312         | 1.965.341.062         |
| Chi phí khác                                 | 894.753.692           | 397.056.865           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>7.897.358.469</b>  | <b>7.044.777.213</b>  |
| <br>                                         |                       |                       |
| <b>6. Thu nhập khác</b>                      | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
| Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng               | -                     | 1.496.426.974         |
| Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm  | 315.239.750           | -                     |
| Thu nhập khác                                | 143.444               | 36.639.673            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>315.383.194</b>    | <b>1.533.066.647</b>  |
| <br>                                         |                       |                       |
| <b>7. Chi phí khác</b>                       | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
| Chi phí khác                                 | -                     | 25.687.200            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>-</b>              | <b>25.687.200</b>     |

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUYỀN THÁI BÌNH

Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 97.777.973            | 52.828.683            |
| Chi phí nhân công                | 3.476.723.362         | 3.196.842.000         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.322.366.103         | 1.432.708.603         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 39.326.185.843        | 34.559.427.655        |
| Chi phí khác                     | 894.753.692           | 397.056.865           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>45.117.806.973</b> | <b>39.638.863.806</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.7 đến VII.11 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

#### 2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày khóa sổ có thể ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

#### 3. Giao dịch với các bên liên quan

##### *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Trong năm, Công ty đã thuê nhà của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với số tiền là 626.067.031 VND (năm trước là 569.685.434 VND).

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| Năm nay | Năm trước |
|---------|-----------|
|---------|-----------|

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUYỀN THÁI BÌNH**

Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                           | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương                | 2.830.629.890        | 2.320.000.000        |
| Tiền thưởng, tiền thù lao | 404.063.172          | 384.495.327          |
| <b>Cộng</b>               | <b>3.234.693.062</b> | <b>2.704.495.327</b> |

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <b>Bên liên quan</b>                        | <b>Mối quan hệ</b>                                                                                                                                                   |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Liên Thái Bình                 | Công ty con                                                                                                                                                          |
| Công ty TNHH một thành viên Xuyền Thái Bình | Công ty con                                                                                                                                                          |
| Công ty cổ phần thương mại Pan              | Công ty con                                                                                                                                                          |
| Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn         | Bà Hà Thị Thanh Vân – Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Xuyền Thái Bình là vợ ông Nguyễn Hồng Nam - Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn |

Trong năm, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác như sau:

|                                                             | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|-------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| <b>Công ty TNHH Liên Thái Bình</b>                          |                |                  |
| Cổ tức                                                      | 6.000.000.000  | 6.000.000.000    |
| Góp vốn điều lệ                                             | -              | 4.000.000.000    |
| <b>Công ty TNHH một thành viên Xuyền Thái Bình</b>          |                |                  |
| Phí dịch vụ vệ sinh                                         | 37.122.670.531 | 32.594.086.599   |
| Cho thuê xe và văn phòng, hỗ trợ khác                       | 1.594.519.232  | 1.334.496.945    |
| Cổ tức                                                      | 11.300.000.000 | 5.000.000.000    |
| Thu đặt cọc thuê văn phòng                                  | -              | 189.189.000      |
| <b>Công ty cổ phần thương mại Pan</b>                       |                |                  |
| Cho thuê xe và văn phòng                                    | 280.394.192    | 280.085.594      |
| Thu đặt cọc thuê văn phòng                                  | -              | 49.249.200       |
| Cổ tức                                                      | 720.000.000    | 720.000.000      |
| <b>Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn</b>                  |                |                  |
| Thu lãi trái phiếu                                          | -              | 800.000.000      |
| Cho thuê văn phòng                                          | 481.155.875    | 383.309.140      |
| Lãi vay dự tính phải trả phát sinh từ hợp đồng mua cổ phiếu | -              | 1.036.163.827    |
| Trả trước tiền mua cổ phiếu                                 | -              | 25.000.000.000   |
| Chi hợp tác kinh doanh ngắn hạn                             | 23.497.046.875 | 76.105.806.250   |
| Lãi hợp tác kinh doanh ngắn hạn                             | 1.258.208.059  | 434.242.725      |
| Nhận ứng trước tiền bán chứng khoán chưa về                 | -              | 150.000.000      |
| Đặt cọc thuê văn phòng                                      | 78.262.800     | -                |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUYỀN THÁI BÌNH**

Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

|                                                    | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Công ty TNHH một thành viên Xuyền Thái Bình</b> |                       |                       |
| Phải thu phí dịch vụ giám sát                      | 225.154.906           | 265.179.182           |
| Cổ tức phải thu                                    | 3.500.000.000         | -                     |
| <b>Công ty TNHH Liên Thái Bình</b>                 |                       |                       |
| Cổ tức phải thu                                    | 2.000.000.000         | -                     |
| <b>Công ty cổ phần thương mại Pan</b>              |                       |                       |
| Cổ tức phải thu                                    | 720.000.000           | 720.000.000           |
| Phải thu tiền cho thuê                             | 51.307.023            | 76.898.992            |
| <b>Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn</b>         |                       |                       |
| Trả trước tiền mua cổ phiếu                        | 50.100.000.000        | 50.100.000.000        |
| Phải thu tiền dịch vụ cho thuê                     | 117.446.672           | 36.036.154            |
| Phải thu tiền lãi hợp đồng hợp tác (dự thu)        | -                     | 367.211.321           |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>                            | <b>56.713.908.601</b> | <b>51.565.325.649</b> |
| <b>Công ty TNHH một thành viên Xuyền Thái Bình</b> |                       |                       |
| Phải trả phí dịch vụ vệ sinh                       | 8.977.715.741         | 4.826.117.377         |
| Phải trả do khách hàng thanh toán nhầm             | -                     | 22.330.000            |
| Phải trả khoản nhận ký cược thuê văn phòng         | 189.189.000           | 189.189.000           |
| <b>Công ty cổ phần thương mại Pan</b>              |                       |                       |
| Phải trả khoản nhận ký cược thuê văn phòng         | 49.249.200            | 49.249.200            |
| <b>Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn</b>         |                       |                       |
| Lãi vay phải trả                                   | -                     | 2.750.000             |
| Phải trả do ứng trước tiền bán chứng khoán         | -                     | 150.000.000           |
| Phải trả khoản nhận ký cược thuê văn phòng         | 78.262.800            | -                     |
| <b>Cộng nợ phải trả</b>                            | <b>9.294.416.741</b>  | <b>5.239.635.577</b>  |

**4. Thông tin về bộ phận****Lĩnh vực kinh doanh**

Toàn bộ kết quả hoạt động của Công ty trình bày tại thuyết minh số VI.1 đến thuyết minh số VI.9 được hiện ở khu vực địa lý là miền Nam.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động của Tập đoàn chỉ tập trung chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh là dịch vụ vệ sinh xem thuyết minh số VI.1

**5. Thuê hoạt động****Các hợp đồng đi thuê**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUYỀN THÁI BÌNH

Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm kế toán, tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

|                        | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Từ 01 năm trở xuống    | 504.000.000           | 499.872.000           |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 2.016.000.000         | 1.999.488.000         |
| Trên 05 năm            | 7.835.800.000         | 11.761.824.000        |
| <b>Cộng</b>            | <b>10.355.800.000</b> | <b>14.261.184.000</b> |

#### 6. Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh

Theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính, về công bố thông tin định kỳ và giải trình số liệu của tổ chức niêm yết, Công ty giải trình biến động kết quả kinh doanh như sau:

Về kết quả kinh doanh Quý 4/2012 so Quý 4/2011: lợi nhuận trước thuế Quý 4/2012 là 519 triệu, tăng nhẹ 144 triệu so cùng kỳ năm 2011 chủ yếu là hoàn nhập dự quỹ phòng trợ cấp mất việc làm theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012. Doanh thu trong kỳ và giá vốn dịch vụ đều tăng với tỷ lệ tương ứng là 18,9% và 19,8% so cùng kỳ 2012.

Về kết quả kinh doanh cả năm: Lợi nhuận trước thuế năm 2012 là 18,5 tỷ tăng 9,3 tỷ, tương đương tăng 100,45% so kết quả năm 2011, chủ yếu là do đóng góp từ hoạt động tài chính. Chi tiết các nguyên nhân:

- Hoạt động dịch vụ hiện đã chuyển giao cho công ty con, nên đóng góp vào lợi nhuận trước thuế là 2,3 tỷ, tăng 343 triệu đồng so năm 2011.
- Hoạt động tài chính trong kỳ đạt kết quả tốt, chủ yếu được đóng góp từ lãi tiền gửi, cổ tức nhận được và lãi từ hoạt động đầu tư tài chính ngắn hạn.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 0,8 tỷ so số 7 tỷ năm 2011, là do biến động về giá phí các dịch vụ mua ngoài.
- Lợi nhuận khác trong năm 2012 là do hoàn nhập quỹ phòng trợ cấp mất việc làm theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, trong khi số cùng kỳ năm 2011 chủ yếu là do phạt vi phạm hợp đồng.

#### 7. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

|                                           | <u>Giá trị sổ sách</u> |                        | <u>Giá trị hợp lý</u>  |                        |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                           | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
| <b>Tài sản tài chính</b>                  |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 3.491.751.947          | 29.924.225.753         | 3.491.751.947          | 29.924.225.753         |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | -                      | -                      | -                      | -                      |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán         | 54.076.124.091         | 95.436.397.909         | 54.076.124.091         | 95.436.397.909         |
| Phải thu khách hàng                       | 6.554.214.735          | 5.533.353.975          | 6.554.214.735          | 5.533.353.975          |
| Các khoản phải thu khác                   | 57.459.347.611         | 52.788.831.229         | 57.459.347.611         | 52.788.831.229         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>121.581.438.384</b> | <b>183.682.808.866</b> | <b>121.581.438.384</b> | <b>183.682.808.866</b> |

#### Nợ phải trả tài chính

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUYỀN THÁI BÌNH

Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                             | Giá trị sổ sách       |                      | Giá trị hợp lý        |                      |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| Phải trả cho người bán      | 9.354.843.794         | 5.501.006.816        | 9.354.843.794         | 5.501.006.816        |
| Phải trả cho người lao động | 573.703.149           | 484.091.183          | 573.703.149           | 484.091.183          |
| Chi phí phải trả            | 44.500.000            | 40.000.000           | 44.500.000            | 40.000.000           |
| Các khoản phải trả khác     | 667.366.953           | 1.028.394.038        | 667.366.953           | 1.028.394.038        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>10.640.413.896</b> | <b>7.053.492.037</b> | <b>10.640.413.896</b> | <b>7.053.492.037</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

#### 8. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

#### 9. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác).

##### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### 10. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUYỀN THÁI BÌNH

Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

|                         | <b>Từ 01 năm trở xuống</b> | <b>Trên 01 năm đến 05 năm</b> | <b>Cộng</b>           |
|-------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| <b>Số cuối năm</b>      |                            |                               |                       |
| Phải trả cho người bán  | 9.354.843.794              |                               | 9.354.843.794         |
| Phải trả người lao động | 573.703.149                |                               | 573.703.149           |
| Chi phí phải trả        | 44.500.000                 |                               | 44.500.000            |
| Các khoản phải trả khác | 667.366.953                | 316.701.000                   | 984.067.953           |
| <b>Cộng</b>             | <b>10.640.413.896</b>      | <b>316.701.000</b>            | <b>10.957.114.896</b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                            |                               |                       |
| Phải trả cho người bán  | 5.501.006.816              | -                             | 5.501.006.816         |
| Phải trả người lao động | 484.091.183                |                               | 484.091.183           |
| Chi phí phải trả        | 40.000.000                 | -                             | 40.000.000            |
| Các khoản phải trả khác | 474.716.088                | 553.677.950                   | 1.028.394.038         |
| <b>Cộng</b>             | <b>6.499.814.087</b>       | <b>553.677.950</b>            | <b>7.053.492.037</b>  |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 11. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

##### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

##### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUYÊN THÁI BÌNH

Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### **Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2013

**Bùi Xuân Tường**  
Người lập biểu

**Trần Anh Phượng**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Văn Khải**  
Tổng Giám đốc



# **CÔNG TY CỔ PHẦN XUYẾN THÁI BÌNH**

Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (CHƯA KIỂM TOÁN)**

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                               | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần   | Cổ phiếu quỹ            | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước           | 115,500,000,000           | 108,248,900,000        | (16,904,100,720)        | 5,756,899,134         | 5,756,899,134          | 27,571,986,340                    | 245,930,583,888        |
| Lợi nhuận trong năm           |                           |                        |                         |                       |                        | 9,229,275,792                     | 9,229,275,792          |
| Trích lập các quỹ trong năm   |                           |                        |                         |                       |                        |                                   |                        |
| Chia cổ tức trong năm         |                           |                        |                         |                       |                        | (15,825,000,000)                  | (15,825,000,000)       |
| Mua lại cổ phiếu đã phát hành |                           |                        |                         |                       |                        |                                   |                        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>   | <b>115,500,000,000</b>    | <b>108,248,900,000</b> | <b>(16,904,100,720)</b> | <b>5,756,899,134</b>  | <b>5,756,899,134</b>   | <b>20,976,262,132</b>             | <b>239,334,859,680</b> |
| Số dư đầu năm nay             | 115,500,000,000           | 108,248,900,000        | (16,904,100,720)        | 5,756,899,134         | 5,756,899,134          | 20,976,262,132                    | 239,334,859,680        |
| Lợi nhuận trong năm           |                           |                        |                         |                       |                        | 19,601,375,516                    | 19,601,375,516         |
| Trích lập các quỹ trong năm   |                           |                        |                         |                       |                        | (731,542,500)                     | (731,542,500)          |
| Tăng vốn từ thặng dư          |                           |                        |                         |                       |                        |                                   |                        |
| Phát hành cổ phiếu            |                           |                        |                         |                       |                        |                                   |                        |
| Chi phí phát hành cổ phiếu    |                           |                        |                         |                       |                        |                                   |                        |
| Chia cổ tức trong năm         |                           |                        |                         |                       |                        | (22,100,000,000)                  | (22,100,000,000)       |
| Mua lại cổ phiếu đã phát hành |                           |                        |                         |                       |                        |                                   |                        |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>     | <b>115,500,000,000</b>    | <b>108,518,904,236</b> | <b>16,904,100,720</b>   | <b>5,756,899,134</b>  | <b>5,756,899,134</b>   | <b>17,746,095,148</b>             | <b>253,278,797,652</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2013



*(Signature)*

Trần Anh Phương  
Kế toán trưởng

*(Signature)*

Bùi Xuân Tường  
Người lập bảng

Nguyễn Văn Khải  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUYẾN THÁI BÌNH**

Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh  
BẢO CAO TÀI CHÍNH (CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Phụ lục: Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VND

Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý:

|                                                                                                                       | Khu vực Miền Trung    |                  |                    | Cộng                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------|-----------------------|
| Năm nay                                                                                                               | Khu vực Miền Nam      | Khu vực Miền Bắc | Các khoản loại trừ |                       |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                                                          | 39,585,439,828        | -                | -                  | 39,585,439,828        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                                                      | -                     | -                | -                  | -                     |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                           | <b>39,585,439,828</b> | <b>-</b>         | <b>-</b>           | <b>39,585,439,828</b> |
| Chi phí bộ phận                                                                                                       | (37,220,448,504)      | -                | -                  | (37,220,448,504)      |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                                                                       | 2,364,991,324         | -                | -                  | 2,364,991,324         |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                                                                                | -                     | -                | -                  | (7,897,358,469)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                                                     | -                     | -                | -                  | (5,532,367,145)       |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                                                         | -                     | -                | -                  | 38,020,138,500        |
| Chi phí tài chính                                                                                                     | -                     | -                | -                  | (14,303,093,860)      |
| Thu nhập khác                                                                                                         | -                     | -                | -                  | 315,383,194           |
| Chi phí khác                                                                                                          | -                     | -                | -                  | -                     |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh                                                                   | -                     | -                | -                  | -                     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                                          | -                     | -                | -                  | (277,144,586)         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                                           | -                     | -                | -                  | 1,378,459,413         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                                                       | <b>-</b>              | <b>-</b>         | <b>-</b>           | <b>19,601,375,516</b> |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>-</b>              | <b>-</b>         | <b>-</b>           | <b>19,081,818</b>     |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                                                     | <b>-</b>              | <b>-</b>         | <b>-</b>           | <b>1,322,366,103</b>  |
| <b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>         | <b>-</b>           | <b>-</b>              |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUYẾN THÁI BÌNH**

Địa chỉ: 236/43/2 Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

Quý 4 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

|                                                                                                                       | Khu vực Miền Nam      | Khu vực Miền Trung | Khu vực Miền Bắc | Các khoản loại trừ | Cộng                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>Năm trước</b>                                                                                                      |                       |                    |                  |                    |                       |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                                                          | 34,615,707,805        | -                  | -                | -                  | 34,615,707,805        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                                                      | -                     | -                  | -                | -                  | -                     |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                           | <b>34,615,707,805</b> | <b>-</b>           | <b>-</b>         | <b>-</b>           | <b>34,615,707,805</b> |
| Chi phí bộ phận                                                                                                       | (32,594,086,593)      | -                  | -                | -                  | (32,594,086,593)      |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                                                                       | 2,021,621,212         | -                  | -                | -                  | 2,021,621,212         |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                                                                                | (7,044,777,213)       | -                  | -                | -                  | (7,044,777,213)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                                                     | (5,023,156,001)       | -                  | -                | -                  | (5,023,156,001)       |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                                                         | 23,102,398,311        | -                  | -                | -                  | 23,102,398,311        |
| Chi phí tài chính                                                                                                     | (10,357,345,965)      | -                  | -                | -                  | (10,357,345,965)      |
| Thu nhập khác                                                                                                         | 1,533,066,647         | -                  | -                | -                  | 1,533,066,647         |
| Chi phí khác                                                                                                          | (25,687,200)          | -                  | -                | -                  | (25,687,200)          |
| Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh                                                                   | -                     | -                  | -                | -                  | -                     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                                          | -                     | -                  | -                | -                  | -                     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                                           | -                     | -                  | -                | -                  | -                     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                                                       | <b>9,229,275,792</b>  | <b>-</b>           | <b>-</b>         | <b>-</b>           | <b>9,229,275,792</b>  |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>-</b>              | <b>-</b>           | <b>-</b>         | <b>-</b>           | <b>-</b>              |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                                                     | <b>1,432,708,603</b>  | <b>-</b>           | <b>-</b>         | <b>-</b>           | <b>1,432,708,603</b>  |
| <b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>           | <b>-</b>         | <b>-</b>           | <b>-</b>              |

*Bai Xuan Tuong*

Bà Xuân Tường  
Người lập bảng

*Tran Anh Phuong*

Trần Anh Phương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải  
Tổng Giám đốc